

Số: /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang Thuộc dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2014/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3271/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 và Quyết định số 4950/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Căn cứ văn bản số 4073/UBND-KT ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Hà Giang đề nghị giao đơn vị làm chủ đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt tại các huyện vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang thuộc dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 278/TTr-NS ngày 23/12/2022 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh

Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo báo cáo thẩm định số 28/BC-TCTL-NN ngày 06/01/2023 của Tổng cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần

Dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang.

Thuộc dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng

Xây dựng các giải pháp trữ nước, cấp nước sinh hoạt cho khoảng 2.213 hộ dân và cấp nước bổ sung cho các trường học, khu dịch vụ, du lịch. Góp phần ổn định, nâng cao đời sống người dân, xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

a) Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung cho xã Pả Vi, và thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc

- Nạo vét 8 đập chắn nước hiện có của 04 nguồn: Tò Đú, Sán Tớ, Thề Kỷ và Tà ván.

- Xây dựng, lắp đặt tuyến ống (thép mạ kẽm D100) dẫn nước thô về trạm xử lý, khoảng 15,1 km. Trên dọc tuyến có 5 hố thu nước, kích thước (2,0x2,0x2,0)m và các van giảm áp.

- Xây dựng 02 hồ trữ nước bằng BTCT M250, trữ nước thô trong mùa mưa (01 hồ có dung tích 4.000 m³, 01 hồ có dung tích 2.500 m³).

- Xây dựng trạm xử lý có quy mô 1.000 m³/ngày, dây chuyền công nghệ xử lý đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo QCVN 01-1:2008, bảo đảm cao trình tự chảy cấp về các hộ dân; có công trình phụ trợ: bể chứa nước sạch, nhà điều hành, trạm biến áp.

- Xây dựng và lắp đặt tuyến ống nước sạch HDPE (đường kính từ 40-110), tổng chiều dài 30,5km phân phối nước đến hộ dân và các đối tượng dùng nước. Đầu nối đồng hồ: 1.506 hộ.

b) Các công trình trữ, hồ trữ nước và cấp nước

Xây dựng các công trình lấy nước đầu nguồn, hệ thống đường ống và các hồ trữ nước tại huyện Đồng Văn 03 hồ (dung tích 2.500 m³/hồ), tại huyện Mèo Vạc 04 hồ (03 hồ có dung tích 2.500m³/hồ, 01 hồ có dung tích 3.000 m³/hồ), bao gồm các hạng mục:

- Đập thu nước đầu nguồn bằng xây gạch M75;

- Xây dựng và lắp đặt tuyến ống (thép mạ kẽm, D50-90) cấp nước từ đầu mỗi thu nước đầu nguồn đến các hồ trữ nước; trụ đỡ, van xả áp trên đường ống

- Xây dựng hồ trữ nước bằng BTCT M250 đổ tại chỗ (hệ số mái m = 1,0). Đáy dưới lót vải địa kỹ thuật tương đương TS40 và bố trí màng chống thấm HDPE HD 150. Các công trình phụ trợ để thuận lợi cho công tác vận hành, khai thác cấp nước sinh hoạt như: giếng lấy nước BTCT M250, kích thước (2,5x3x4,9) m, có tầng lọc ngang; đường quanh hồ bằng bê tông M200; cổng; hàng rào,....

Thông số kỹ thuật chính như bảng sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ được cấp	Phương án kỹ thuật
	TỔNG			2.213	
I	Hệ thống cấp nước tập trung			1.506	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung cho xã Pá Vi, và thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	huyện Mèo Vạc	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	1.506	- Đập thu nước đầu nguồn: nạo vét 08 đập chắn nước hiện có. - Xây dựng các tuyến ống dẫn nước thô về các trạm xử lý, đường kính D100, chiều dài L=15.100 m. - Xây dựng 01 trạm xử lý có quy mô (Trạm Tò Đú), công suất 1.000 m³/ngđ. Và các công trình phụ trợ phục vụ quản lý (hàng rào, đường, nhà vận hành...). - Xây dựng và lắp đặt tuyến ống HDPE cấp nước sạch, đường kính D40-100, chiều dài: L=30.500 m. - Đầu nối đồng hồ: 1.506 hộ. - Xây dựng 02 hồ trữ nước thô trữ lại lượng nước thô thừa trong mùa mưa (01 hồ có dung tích 4.000 m³, 01 hồ có dung tích 2.500 m³) bằng BTCT.
II	Các công trình trữ, hồ trữ nước và cấp nước			707	
2.1	Huyện Mèo Vạc			302	
1	Hồ trữ nước	Thôn Lò	<i>Nguồn</i>	87	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ được cấp	Phương án kỹ thuật
	sinh hoạt thôn Lò Lữ Phìn	Lữ Phìn, Xã Sùng Trà	<i>nước mó, có nguồn phát lộ</i>		- Cao trình đáy hồ: 1.168 m; - Cao trình thành hồ: 1.173 m 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1.6x2.6x0,5) m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D50; chiều dài L= 621 m 3. Có các công trình phụ trợ
2	Hồ trữ nước sinh hoạt thôn Sùng Cánh	thôn Sùng Cánh, Xã Sùng Trà	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	100	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 1.285,06.m. - Cao trình thành hồ: 1290,06 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước 1.5x1.5x0,5m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L=155m 3) Có các công trình phụ trợ.
3	Hồ trữ nước sinh hoạt thôn Trù Lũng Dưới, xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	thôn Trù Lũng Dưới, xã Khâu Vai	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	55	1) Hồ: Dung tích 3.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 598,74.m. - Cao trình thành hồ: 603.74 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước 2x1.5x1m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D50; chiều dài L=416m 3) Có các công trình phụ trợ.
4	Hồ trữ nước sinh hoạt thôn Phiêng Bung, xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	thôn Phiêng Bung, xã Khâu Vai	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	60	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 831,12.m. - Cao trình thành hồ: 836,12 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước 1.5x1.5x1m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính, D50; chiều dài L=440m 3) Có các công trình phụ trợ.
2.2	Huyện Đồng Văn			405	
1	Hồ trữ nước sinh hoạt thôn Đề Đay, xã Tả Lũng, huyện Đồng Văn	thôn Đề Đay, xã Tả Lũng	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	208	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 1.282 m. - Cao trình thành hồ: 1.287 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước hiện có - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L=831m 3) Có các công trình phụ trợ.
2	Hồ trữ nước sinh hoạt thôn Hồ Quảng Phìn, Xã Hồ Quảng Phìn, Huyện Đồng Văn	thôn Hồ Quảng Phìn, Xã Hồ Quảng Phìn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	140	1) Hồ: Dung tích 2.500m ³ - Cao trình đáy hồ: 1.299 m. - Cao trình thành hồ: 1.304 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước hiện có - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L=105m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ được cấp	Phương án kỹ thuật
					3) Có các công trình phụ trợ.
3	Hồ trữ nước thôn Séo Lũng, xã Văn Chải, huyện Đồng Văn	thôn Séo Lũng, xã Văn Chải	<i>Nguồn nước mố, có nguồn phát lộ</i>	57	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 1.325,33 m. - Cao trình thành hồ: 1.330,03 m. 2) Đầu mố và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước 1.5x1.5x1m - Ống dẫn nước từ mố về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L=1.339m 3) Có các công trình phụ trợ.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Watech - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuân Trường.

7. Địa điểm xây dựng: Các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Cao Bằng.

8. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

9. Loại, cấp công trình chính

- Hệ thống cấp nước tập trung:

+ Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Cấp công trình: Cấp III.

- Các công trình hồ trữ nước.

+ Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT (Công trình thủy lợi).

+ Cấp công trình: Cấp IV.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.

- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- QCVN 04-05-2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi (CTTL) – Các quy định chủ yếu về thiết kế.

- TCCS 01:2021/TCTL: Công trình thủy lợi – Trạm bơm cấp, thoát nước - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4118-2021: Công trình thủy lợi – Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 12845:2020: Công trình thủy lợi - thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- TCVN 8477-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8478-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8423-2020: Công trình thủy lợi – Trạm bơm tưới tiêu nước – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 2737-2020: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 33-2006 Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9145-2012: Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép;

- TCVN 8636: 2011: Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt đường ống áp lực bằng thép trong công trình thủy lợi (ống lộ thiên);

- QCVN 08:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư dự án thành phần: Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý IV/2022 của tỉnh Hà Giang là: **101.661.000.000 đồng, (Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn.)**

Trong đó:

- Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:	4.505.428.000	đồng.
- Chi phí giai đoạn thực hiện dự án:	97.155.577.000	đồng.
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	3.316.175.000	đồng.
+ Chi phí xây dựng:	71.167.177.000	đồng.
+ Thiết bị:	876.196.000	đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	1.634.979.000	đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.385.545.000	đồng.
+ Chi phí khác:	1.535.558.000	đồng.
+ Chi phí dự phòng:	12.239.947.000	đồng.
Tổng cộng:	101.661.005.000	đồng.
Làm tròn:	101.661.000.000	đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

14. Tiến độ thực hiện dự án thành phần: 2023-2025.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

16. Điền bù giải phóng mặt bằng: Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án là: 116.317 m², trong đó:

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 27.317 m². Trong đó: đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác là 24.837 m² và đất chưa sử dụng là 2.480 m².

- Diện tích đất sử dụng tạm thời: dự kiến khoảng 89.000 m².

17. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC, thực hiện dự án

- Rà soát toàn bộ các ý kiến tham gia của Tổng cục Thủy lợi, Vụ Kế hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật, tuân thủ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

- Rà soát, cập nhật các phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phê duyệt trong quy hoạch tỉnh để bảo đảm tính đồng bộ trong phát triển kinh tế-xã hội và kết cấu hạ tầng chung của khu vực.

- Rà soát tổng mức đầu tư, phương án thiết kế cơ sở, cập nhật bổ sung điều kiện địa hình, địa chất, đánh giá khả năng nguồn nước tại thời điểm lập thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở chính xác quy mô, dung tích, kết cấu công trình đảm bảo kinh tế- kỹ thuật;

- Thiết kế kiến trúc công trình bảo đảm mỹ thuật, phù hợp với cảnh quan chung. Khảo sát, rà soát việc bố trí các tuyến ống dẫn nước, công trình trên đường ống (đường ống, van, trụ đỡ...) phù hợp với tính chất kỹ thuật, điều kiện địa hình, địa chất, bảo đảm kinh tế, kỹ thuật, giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Tính toán, nghiên cứu giải pháp, bố trí bãi đổ thải, giảm thiểu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về biện pháp thi công: Tư vấn thiết kế cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, cân bằng khối lượng đào đắp, sử dụng tối đa phương án thi công cơ giới để giảm giá thành xây dựng, tiết kiệm chi phí.

- Về khối lượng cụ thể và phân tách phương án thi công đối với các công trình, đề nghị chi tiết hóa trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công công trình.

- Rà soát, đề xuất mô hình quản lý, vận hành các công trình cấp nước phù hợp với đặc thù của địa phương để bảo đảm hoạt động bền vững, phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu môi thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư dự án.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Giang (Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn) thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

- Chỉ đạo Chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án. Phê duyệt thu hồi đất trong phạm vi thẩm quyền.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hà Giang tổ chức quản lý, vận hành, khai thác các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, xây dựng cơ chế tài chính để quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đảm bảo hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Hà Giang;
- Kho bạc NN tỉnh Hà Giang;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (15b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng
cao núi đá tỉnh Hà Giang**

**Thuộc Dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước
vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và
huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCTL ngày /01/2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (đồng)
A	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN	4.505.428.000
1	Chi phí bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tại Quyết định số 4461/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/11/2020 của Bộ NN&PTNT)	1.377.000.000
2	Chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo NCKT tại Quyết định số 3943/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/10/2021 của Bộ NN&PTNT và các Quyết định của Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn: số 49/QĐ-NS ngày 02/8/2021; số 57/QĐ-NS ngày 20/10/2021; số 61/QĐ-NS ngày 29/10/2021; số 03/QĐ-NS ngày 12/01/2022)	3.128.428.000
B	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	97.155.576.386
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3.316.174.500
2	Chi phí xây dựng	71.167.177.128
2.1	Hệ thống cấp nước tập trung	35.051.378.577
-	Hồ trữ nước thô	11.308.120.537
-	Trạm xử lý	8.237.758.880
-	Đập đầu nguồn và tuyến ống nước thô+mức sạch	15.505.499.160
2.2	Cụm công trình hồ trữ nước sinh hoạt	36.115.798.551
-	Cụm 07 công trình hồ trữ nước sinh hoạt	36.115.798.551
3	Chi phí thiết bị	876.195.594
4	Chi phí quản lý dự án	1.634.979.446
4.1	Hệ thống cấp nước tập trung (Công trình hạ tầng kỹ thuật)	767.543.630
4.2	Cụm công trình hồ trữ nước sinh hoạt (Công trình thủy lợi)	867.435.816
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.385.545.126
5.1	Chi phí khảo sát địa hình+ địa chất phục vụ giai đoạn thiết	

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (đồng)
	kế thi công	2.410.871.272
5.2	Lập nhiệm vụ khảo sát phục vụ cho giai đoạn thiết kế thi công	72.326.138
5.3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.761.561.497
5.4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	108.120.888
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	103.850.858
5.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.547.090.022
5.7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	7.035.851
5.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát	16.321.599
5.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	17.912.284
5.10	Chi phí lập HSMT/HSYC, đánh giá HSDT/HSDX Tư vấn thẩm tra	1.729.689
5.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	11.897.122
5.12	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	180.658.188
5.13	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	2.646.111
5.14	Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà thầu	21.631.834
5.15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	121.891.773
6	Chi phí khác	1.535.557.746
6.1	Phí thẩm định thiết kế	66.609.327
6.2	Phí thẩm định dự toán	64.340.079
6.3	Chi phí thẩm định giá	3.310.426
6.4	Chi phí thẩm định dự án	12.683.634
6.5	Phí bảo hiểm công trình	234.851.684
6.6	Chi phí kiểm toán độc lập	384.685.962
6.7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	114.368.844
6.8	Chi phí thẩm định HSMT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	1.896.560
6.9	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	1.896.560
6.10	Chi phí thẩm định HSMT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.000.000
6.11	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (đồng)
6.12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn giám sát công tác khảo sát	1.000.000
6.13	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn thẩm tra	1.000.000
6.14	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	314.089.494
6.15	Chi phí kiểm định chất lượng thiết bị	22.000.000
6.16	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	310.825.175
7	Chi phí dự phòng	12.239.946.846
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	8.159.964.564
7.2	Chi phí dự phòng trượt giá	4.079.982.282
	TỔNG CỘNG (A+B)	101.661.004.386
	LÀM TRÒN	101.661.000.000